

Bản án số: 473/2024/HS-PT

Ngày: 17/6/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Sỹ Hưng;

Các Thẩm phán: Ông T6 Quang Minh;

Bà Phan Thị Vân Hương.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hồng Tiến, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 17 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 130/2024/TLPT-HS ngày 31 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo Hoàng Quang H1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, do có kháng cáo của bị cáo, người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 609/2023/HS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Bị cáo có kháng cáo:

Hoàng Quang H1, sinh ngày 11/01/1989 tại Hà Nội; ĐKHKTT: phường K1, quận H2, thành phố Hà Nội; nơi cư trú: phường K1, quận H2, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Kế toán Công ty cổ phần X; trình độ văn hóa: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Đức H3 và bà Lê Thị X1; có vợ Nguyễn Thu P1 và 02 con, con lớn sinh năm 2015, con nhỏ sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/7/2021, hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam S1 - Công an thành phố Hà Nội, có mặt.

*** Bị cáo bị kháng cáo:**

Nguyễn Việt C1, sinh ngày 06/01/1981 tại Hải Phòng; ĐKHKTT: chung cư S, phường L1, quận Đ1, thành phố Hà Nội; nơi cư trú: chung cư S, phường L1, quận Đ1, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty cổ phần X; trình độ văn hóa: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn C2 và bà Đỗ Thị V1; có vợ Đỗ Thị Bích H4 (đã ly hôn) và 02 con, con lớn sinh năm 2009, con nhỏ sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/7/2021, hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại giam V2 - Bộ Công an, có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Quang H1:** Luật sư Đinh Anh T1, Công ty Luật B1, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, có mặt.

*** Bị hại có kháng cáo:** Ngân hàng T; trụ sở: Tòa Nhà T, đường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh P2, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Cúc P3, Trưởng phòng tổ tụng và an ninh nội bộ khối pháp chế và ông Đoàn Vũ L2, nhân viên, có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của người bị hại: Luật sư Nguyễn Duy D1, Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn (viết tắt là TNHH) Đ2, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty cổ phần X; trụ sở: chung cư S, phường L1, quận Đ1, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 28/12/2012, Nguyễn Việt C1 thành lập Công ty cổ phần X (gọi tắt là Công ty X), mã số doanh nghiệp: 0000000000, ngành nghề kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng công trình điện. Công ty có trụ sở tại chung cư S, phường L1, quận Đ1, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật là Nguyễn Việt C1 - Tổng giám đốc. Quá trình hoạt động, công ty nhiều lần thay đổi đăng ký kinh doanh, C1 sử dụng giấy chứng minh nhân dân của ông Đỗ Văn L3 (sinh năm 1956; HKTT: thị trấn Q, huyện K2, tỉnh Hà Nam) - bố vợ C1 đứng tên Giám đốc - đại diện theo pháp luật; ông Nguyễn Hải Đ3 (sinh năm: 1949, HKTT: đường S2, phường K3, quận C3, Hải Phòng) - bác họ C1 để đứng tên cổ đông, nhưng thực tế C1 là người điều hành tất cả hoạt động của Công ty X; ông L3 và ông Đ3 hoàn toàn không biết, không tham gia hoạt động của công ty; các tài liệu cần chữ ký của ông L3, ông Đ3 đều do C1 tự ký giả chữ ký.

Cuối năm 2018, C1 thuê Hoàng Quang H1 làm việc tại Công ty X với mức lương 12.000.000 đồng/tháng, C1 giao cho H1 làm kế toán, phụ trách việc vay vốn cho Công ty X tại các ngân hàng. Ngày 10/10/2019, C1 thay đổi đăng ký kinh doanh đứng tên Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật Công ty X, công ty gồm 03 thành viên góp vốn là Nguyễn Việt C1 (80% vốn góp), ông Nguyễn Hải Đ3 (5% vốn góp) và ông Đỗ Văn L3 (15% vốn góp). Cùng từ năm 2018, Công ty X trúng thầu thi công một số gói thầu thi công xây dựng công trình điện tại một số tỉnh miền Trung, miền Nam do Tổng công ty điện lực miền Nam làm chủ đầu tư.

Tháng 09/2019, do cần tiền trả nợ ngân hàng, thanh toán cho đối tác tiền thi công các công trình đã thế chấp cho ngân hàng vay vốn, chi phí cho hoạt động công ty, C1 đã giao H1 tìm cách lập khống hồ sơ, chứng từ mua vật liệu, nhân công thi công dự án, lập khống hồ sơ xác nhận khối lượng hoàn thành thi công công trình để thế chấp quyền đòi nợ theo các hợp đồng thi công xây dựng nhiều gói thầu để cho các ngân hàng để vay tiền. Sau đó, Nguyễn Việt C1 liên hệ với Ngân hàng T- Chi nhánh T2 - Trung tâm kinh doanh G1 (gọi tắt là TTKD G1) để liên hệ làm các thủ tục xin cho công ty X vay vốn. Ông Võ Duy Q1 - Giám đốc Ngân hàng T chi nhánh T2 - Trung tâm kinh doanh G1 giao nhiệm vụ cho anh Nguyễn Hữu D2 là Cán bộ tín dụng TTKD G1 làm việc với Hoàng Quang H1 để thu thập hồ sơ pháp lý làm thủ tục đề xuất cấp hạn mức tín dụng cho Công ty X và anh D2 đã lập tờ trình cấp tín dụng trình Q1 xem xét, phê duyệt, chuyển tiếp lên bộ phận tái thẩm định thuộc hội sở của Ngân hàng T thẩm định, trình Hội đồng

tín dụng của Ngân hàng T hợp phê duyệt hạn mức tín dụng ngắn hạn cho Công ty X.

Ngày 04/12/2019, TTKD G1 ký Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 243/2019/HDTD/TTKD CGY/01 với Công ty X xác định:

- Giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, hạn mức cho vay 30 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 100 tỷ đồng, thời hạn sử dụng hạn mức trong 12 tháng từ ngày 04/12/2019.

- Hạn mức vay vốn sử dụng tối đa 10 tỷ đồng bằng tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ (các Hợp đồng thi công Công ty X ký với chủ đầu tư là Tổng công ty điện lực miền Nam hoặc đơn vị thành viên của Tổng công ty), giá trị vay vốn trên 10 tỷ thì phần giá trị tăng thêm được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo tối thiểu 25%.

- Hạn mức bảo lãnh: Khách hàng sử dụng tiền và tài sản tương đương tiền để đáp ứng ký quỹ bảo lãnh.

- Điều kiện giải ngân: Công ty X cung cấp đầy đủ hồ sơ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay theo quy định gồm hợp đồng đầu vào, hóa đơn, biên bản bàn giao hàng hóa, đề nghị thanh toán của công ty cung cấp.

- Công ty X có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, báo cáo tiến độ thực hiện công trình cho Ngân hàng T định kỳ 03 tháng/lần.

Thông qua các gói thầu, các Hợp đồng thi công xây lắp công trình điện, Nguyễn Việt C1 đã làm giả các tài liệu xác nhận khối lượng thi công hoàn thành, cùng Hoàng Quang H1 lập khống các chứng từ cung cấp vật tư, nhân công cho Công ty X để được Ngân hàng giải ngân, sau đó chiếm đoạt tiền vay của Ngân hàng, cụ thể:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 16.309.569.147 đồng thông qua Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 87/2019/HĐ-ALĐMN-XLĐMB ngày 21/11/2019 (gọi tắt là Hợp đồng số 87):

Ngày 21/11/2019, Công ty X tham gia đấu thầu và trúng gói thầu 08: Thi công xây lắp dự án Phân pha dây dẫn đường dây 110KV Trị An - Phú Giáo tại tỉnh Bình Dương của chủ đầu tư là Tổng công ty điện lực miền Nam; ký Hợp đồng số 87 với đại diện chủ đầu tư là Ban quản lý dự án (gọi tắt là Ban QLDA) lưới điện miền Nam với trị giá Hợp đồng là 23.821.733.968 đồng, giá trị bảo lãnh tạm ứng là 4.537.473.137 đồng. Ngày 05/12/2019, TTKD G1 ký bảo lãnh tiền tạm ứng cho Hợp đồng số 87 là 4.537.473.137 đồng. Sau khi Ngân hàng ký bảo lãnh tiền tạm ứng, Ban QLDA lưới điện miền Nam đã chuyển số tiền là 4.537.473.137 đồng vào tài khoản của Công ty X mở tại TTKD G1. Tuy nhiên, số tiền này tạm thời bị phong tỏa và sẽ được TTKD G1 giải tỏa tạm ứng khi Công ty X có đầy đủ hồ sơ chứng minh mục đích sử dụng tiền giải tỏa kèm theo đề nghị giải tỏa tạm ứng (tương tự như hồ sơ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay).

Mặc dù khối lượng thi công hoàn thành theo Hợp đồng số 87 là không đáng kể, mới đạt 3,1% (khoảng 750 triệu đồng) nhưng để chiếm đoạt tiền ngân hàng Nguyễn Việt C1 mượn tên một số người quen để thành lập công ty hoặc mua lại các công ty sau đó mượn tên người quen đăng ký thay đổi công ty để lập khống hồ sơ chứng từ chứng minh nguồn vật tư, nhân công cung cấp cho Công ty X

nhằm lập hồ sơ không đề nghị giải tỏa tạm ứng, chiếm đoạt tiền giải ngân từ ngân hàng, cụ thể:

- Ngày 09/01/2012, Nguyễn Việt C1 thành lập Công ty cổ phần V3. Ngày 01/4/2019, C1 sử dụng chứng minh nhân dân của Nguyễn Thị Thu H5 (sinh năm: 1996, HKTT: Xã T3, huyện A, thành phố Hải Phòng) là cháu họ của C1 đứng tên Giám đốc, người đại diện pháp luật cho Công ty cổ phần V3 (thực tế, chị H5 không biết, không tham gia gì trong Công ty cổ phần V3). Đến ngày 21/10/2019, C1 đăng ký thay đổi Công ty cổ phần đầu tư V3 thành Công ty cổ phần Z.

- Tháng 12/2019, C1 chỉ đạo H1 tìm mua thêm 02 công ty nữa sử dụng làm công ty cung cấp vật tư, nhân công cho Công ty X để ngân hàng giải ngân vốn vay đến các công ty này, sau đó rút ra để chiếm đoạt. Ngày 02/01/2020, H1 tìm được 02 công ty là Công ty TNHH phát triển A1 (có địa chỉ đường R1 phường R2, quận R3, thành phố Hà Nội do bà Nguyễn Thị Bích H6 là Giám đốc, người đại diện theo pháp luật); Công ty cổ phần phần mềm X2 (có địa chỉ tại khu đô thị I1, phường I2, quận I3, thành phố Hà Nội do ông Đỗ T6 P4 là Chủ tịch hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật) báo lại cho C1 đồng ý mua 02 công ty với giá 40.000.000 đồng. C1 chỉ đạo H1 đổi tên Công ty TNHH phát triển A1 thành Công ty cổ phần xây dựng và thiết bị điện B2 (gọi tắt là Công ty B2), C1 sử dụng chứng minh nhân dân của anh Đỗ Tuấn A2 (sinh năm: 1987, HKTT: thị trấn Q, huyện K2, tỉnh Bắc Ninh) là em vợ C1 để đăng ký là Giám đốc, người đại diện pháp luật. Đổi tên Công ty cổ phần phần mềm X2 thành Công ty cổ phần đầu tư xây lắp điện M1 (gọi tắt là Công ty M1), C1 sử dụng chứng minh nhân dân của ông Nguyễn Hải Đ3 (sinh năm 1949; HKTT: đường S2, phường K3, quận C3, Hải Phòng) - bác họ C1 đăng ký là Giám đốc, người đại diện pháp luật. Thực tế ông Đ3 và A2 không biết, không tham gia gì vào việc thành lập, đứng tên giám đốc 02 công ty này. Đồng thời C1 chỉ đạo H1 đứng tên kế toán để mở tài khoản cho 02 công ty tại Ngân hàng Vietinbank, mục đích sau khi ngân hàng giải ngân H1 sẽ là người đi rút tiền mặt chuyển lại cho C1.

- Ngày 19/12/2019, Công ty X ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 243/2019/HDBD/TTK CGY/01 với TTKD G1, tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ tại Hợp đồng số 87 sử dụng để bảo đảm cho Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 243/2019/HDTD/TTKD CGY/01 ngày 04/12/2019.

Theo chỉ đạo của C1, H1 lập không hợp đồng kinh tế, biên bản giao nhận hàng hóa của Công ty Z, Công ty B2 cung cấp vật tư, nhân công cho Công ty X thi công công trình theo Hợp đồng số 87. H1 nhận từ C1 chuẩn bị các đề nghị thanh toán và hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty M1, Công ty B2 đã có chữ ký, đóng dấu sau đó tập hợp cùng hợp đồng kinh tế, biên bản giao nhận hàng hóa để H1 lập hồ sơ chuyên cho anh D2- cán bộ tín dụng TTKD G1 hoàn thiện Hồ sơ giải ngân tiền vay theo Khế ước giải ngân và nhận nợ và Hồ sơ giải tỏa tiền tạm ứng theo đề nghị của Công ty X.

Từ ngày 30/01/2020 đến ngày 21/02/2020, Ngân hàng T đã giải ngân cho Công ty X số tiền 11.998.969.667 đồng tiền vay theo 03 Khế ước giải ngân và nhận nợ và giải tỏa 4.310.599.480 đồng tiền tạm ứng đến tài khoản của Công ty Z và Công ty B2 để thi công Hợp đồng số 87. Sau khi nhận tiền từ Ngân hàng T, C1 chỉ sử dụng số tiền khoảng 750.000.000 đồng để thi công Hợp đồng số 87, còn

lại C1 chiếm đoạt. Đề che giấu ngân hàng, từ tháng 01/2020 đến tháng 4/2020, hàng tháng C1 chỉ đạo H1 lập khống các báo cáo tiến độ công trình Hợp đồng số 87 gửi Ngân hàng T thể hiện khối lượng thi công tính đến 30/4/2020 đã được 21.952.362.156 đồng/23.821.733.968 đồng (đạt 91%).

Tháng 11/2020, 03 khoản vay của Công ty X để thi công Hợp đồng số 87 đến hạn nhưng chưa có tiền do chủ đầu tư thanh toán. C1 và H1 vẫn nêu lý do việc chủ đầu tư chậm thanh toán. Sau đó, C1 vay tiền và sử dụng tiền do Ngân hàng T giải ngân nộp tiền vào tài khoản Công ty X tại Ngân hàng T để tắt toán 03 khoản vay, tổng số tiền 11.998.969.667 đồng.

Cơ quan điều tra phối hợp cùng Tổng công ty điện lực miền Nam, Ban quản lý dự án lưới điện miền Nam, Ban quản lý dự án điện lực miền Nam, đơn vị tư vấn giám sát, đại diện Ngân hàng T và đơn vị điện lực địa phương kiểm tra thực tế việc thi công công trình, xác định:

+ Hợp đồng số 87: Từ ngày 21/4/2020 đến ngày 29/7/2020, Công ty X chỉ thi công được khối lượng công việc Hợp đồng số 87 theo giá dự toán là 751.562.560 đồng (đạt 3,1%), sau đó ngừng thi công.

2. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 114.981.281.847 đồng thông qua các Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 15/2020/HĐ-ALĐMN-XLĐMB ngày 23/4/2020 (gọi tắt là Hợp đồng số 15), Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 18/2020/HĐ-ALĐMN-XLĐMB ngày 23/4/2020 (gọi tắt là Hợp đồng số 18) và Hợp đồng số 34/2020/HĐTCXD-ADLMN-MBVN ngày 29/4/2020 (gọi tắt là Hợp đồng số 34):

Ngày 23/4/2020, Công ty X tham gia đấu thầu và trúng được 02 gói thầu thuộc dự án đường dây mạch 2 Ninh Phước - Tuy Phong - Phan Rí trải dài từ tỉnh N1 sang tỉnh B3 của chủ đầu tư là Tổng công ty điện lực miền Nam và ký Hợp đồng số 18 trị giá: 63.900.514.892 đồng và Hợp đồng số 15, trị giá: 63.800.218.941 đồng với đại diện chủ đầu tư là Ban Quản lý dự án lưới điện miền Nam.

Ngày 29/4/2020, Công ty X tiếp tục trúng thầu 01 gói thầu thuộc dự án Đường dây 110kV NMĐG Khai Long - Trạm 110kV Năm Căn tại tỉnh C, chủ đầu tư là Tổng công ty điện lực miền Nam và ký Hợp đồng số 34, trị giá: 48.998.761.064 đồng với đại diện chủ đầu tư là Ban Quản lý lưới điện miền Nam.

Căn cứ 03 hợp đồng này, C1 chỉ đạo H1 dùng thủ đoạn gian dối sử dụng Công ty M1 và Công ty B2 làm công ty đầu vào để lập phương án vay vốn, trả nợ của Công ty X thi công 03 công trình trên. Từ đó làm căn cứ tiếp tục đề nghị Ngân hàng T cho nâng hạn mức cấp tín dụng để vay thêm tiền đối với Công ty X.

Ngày 13/5/2020, Hội đồng tín dụng Ngân hàng T phê duyệt hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn cho Công ty X lên 180 tỷ đồng, hạn mức cho vay lên 80 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh lên 180 tỷ đồng. Ngày 23/6/2020, Hội đồng tín dụng Ngân hàng T phê duyệt cho Công ty X sử dụng tối đa hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng.

Do bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid, Chính phủ thực hiện biện pháp giãn cách xã hội tại địa điểm thi công công trình ở Bình Dương nên ngân hàng không đi kiểm tra thực tế công trình được. Hàng tháng, Công ty X vẫn cung cấp báo cáo tiến độ công trình xác định khối lượng thi công đảm bảo theo tiến độ và cung cấp

Bảng khối lượng thanh toán nghiệm thu đợt 1, 2 của công trình theo Hợp đồng thi công số 87 với đại diện chủ đầu tư.

Đề được Ngân hàng T giải ngân cho các Hợp đồng số 15, 18, 34, C1 tiếp tục chỉ đạo H1 sử dụng Công ty B2 và Công ty M1 lập Hồ sơ giải ngân tiền vay theo Khế ước giải ngân và nhận nợ và Hồ sơ giải tỏa tiền tạm ứng đề nghị TTKD G1 giải ngân tiền vay và giải tỏa tiền tạm ứng để thi công các công trình theo các Hợp đồng số 15, 18, 34. Đồng thời lập không các Báo cáo tiến độ thi công hàng tháng từ tháng 5/2020 đến tháng 7/2020 thể hiện công trình vẫn đang thi công gửi cho TTKD G1.

Căn cứ hạn mức cấp tín dụng được phê duyệt, ngày 19/5/2020 TTKD G1 tiếp tục ký Văn bản sửa đổi, bổ sung (đính kèm Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 243/2019/HDTD/TTKD CGY/01 ngày 04/12/2019) và ngày 20/5/2020 ký 03 Hợp đồng thế chấp tài sản số 55/2020/HDBD/TTKD CGY/01; 55/2020/HDBD/TTKD CGY/02; 55/2020/HDBD/TTKD CGY/03 với Công ty X để nhận tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ tại các Hợp đồng số 15, 18, 34 sử dụng để bảo đảm cho các hợp đồng tín dụng của Công ty X ký với Ngân hàng T.

Ngoài ra, để Ngân hàng T tin tưởng đánh giá việc giải ngân tiền vay cho Công ty X khi chưa có tiền tạm ứng của chủ đầu tư về tài khoản, C1 làm giả 02 tài liệu là “Công văn xác nhận” đều có chữ ký, đóng dấu giả của Ban Quản lý dự án lưới điện miền Nam đề ngày 20/5/2020 xác nhận nội dung: Tài khoản của Công ty X mở tại TTKD G1 là tài khoản thanh toán trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng và tiền tạm ứng của 03 Hợp đồng số 15, 18, 34 chưa thanh toán cho Công ty X, sau đó nộp cho Ngân hàng T.

Từ ngày 20/5/2020 đến ngày 07/8/2020, căn cứ hồ sơ giải ngân và hồ sơ giải tỏa tiền tạm ứng do C1, H1 cung cấp, TTKD G1 đã giải ngân tổng số tiền 96.921.529.635 đồng tiền vay theo 11 Khế ước nhận nợ (trong đó có 03 khoản vay tương ứng 29.850.000.000 đồng sau khi có tiền bảo lãnh của chủ đầu tư về tài khoản Công ty X đã được Ngân hàng T thu hồi nợ) và giải tỏa 5.459.752.212 đồng tiền tạm ứng đến tài khoản Công ty M1, Công ty B2 để thi công các Hợp đồng số 15, 18, 34.

- Ngày 05, 06/11/2020, căn cứ hồ sơ đề nghị giải ngân của Công ty X, TTKD G1 tiếp tục giải ngân 6.500.000.000 đồng tiền vay đến tài khoản Công ty M1 để thi công Hợp đồng số 34.

- Ngày 18/12/2020, Ngân hàng T phê duyệt tái cấp hạn mức tín dụng, nâng hạn mức tín dụng cho Công ty X lên 250.000.000.000 đồng.

- Ngày 22/12/2020, căn cứ hồ sơ do C1, H1 cung cấp, TTKD G1 tiếp tục giải ngân 6.100.000.000 đồng tiền vay đến tài khoản Công ty M1 để thi công Hợp đồng số 34.

Tổng số tiền được ngân hàng giải ngân để thi công các Hợp đồng số 15, 18, 34 thì C1 chỉ sử dụng số tiền khoảng hơn 2.500.000.000 đồng để thực hiện thi công công trình, còn lại C1 sử dụng để trả nợ và chi tiêu cá nhân.

Cơ quan điều tra phối hợp cùng Tổng công ty điện lực miền Nam, Ban quản lý dự án lưới điện miền Nam, Ban quản lý dự án điện lực miền Nam, đơn vị tư vấn giám sát, đại diện Ngân hàng T và đơn vị điện lực địa phương kiểm tra thực tế việc thi công công trình, xác định:

+ Hợp đồng số 15: Từ tháng 4/2020 đến tháng 5/2021, Công ty X chỉ thi công được khối lượng công trình tạm tính theo giá dự toán là 618,045,633 đồng/63.800.218.941 đồng giá trị hợp đồng (đạt 0.97% giá trị hợp đồng), sau đó ngừng thi công.

+ Hợp đồng số 18: Từ ngày 16/11/2020 đến ngày 01/6/2021, Công ty X chỉ thi công được khối lượng công trình tạm tính theo giá dự toán là 833,597,995 đồng/63.900.514.892 đồng giá trị hợp đồng (đạt 1,3% giá trị hợp đồng), sau đó công ty ngừng thi công.

+ Hợp đồng số 34: Từ tháng 6/2020 đến tháng 12/2020, Công ty X chỉ thi công được khối lượng công trình tạm tính theo giá dự toán là 1,1 tỷ đồng/48.998.761.064 đồng (đạt 2,2%), sau đó công ty ngừng thi công. Tháng 5/2021, Công ty cổ phần đầu tư thủy điện S3 (Công ty S3, địa chỉ: phường T4, quận Đ2, thành phố Hà Nội) và Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng P (Công ty P, địa chỉ: òa nhà E1, đường E2 phường E3, quận H, thành phố Hà Nội) là 02 công ty có nhà máy điện gió tại địa bàn huyện N2, tỉnh C do cần phải sử dụng đường dây truyền tải điện của gói thầu theo Hợp đồng số 34 để truyền tải điện của nhà máy lên lưới điện 110kV quốc gia thấy Công ty X không thi công đường dây, ảnh hưởng đến việc truyền tải điện của 02 công ty. Vì vậy 02 công ty này đã thỏa thuận liên danh với nhau để ký hợp đồng giao khoán với Công ty X, thi công hoàn thiện đường dây theo Hợp đồng số 34 theo giá trị bằng với giá trị Công ty X đã ký với chủ đầu tư. Đến ngày 13/11/2021, 02 công ty đã thi công hoàn thiện theo Hợp đồng số 34, nghiệm thu, tổ chức đóng điện của gói thầu này. Tuy nhiên đến nay Công ty X vẫn chưa thanh toán khoản tiền nào cho 02 công ty này.

3. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 27.719.602.578 đồng thông qua Hợp đồng số 92/2020/HĐ-EVNSPC-ĐTXLĐMBVN ngày 19/6/2020 (gọi tắt là Hợp đồng số 92):

Ngày 19/6/2020, Công ty X tiếp tục trúng thầu Gói thầu SPC-KfW3-W-ĐT2: Xây lắp đường dây và trạm biến áp phân phối các huyện Tháp Mười, Thanh Bình, Tam Nông, Hồng Ngự, Tân Hồng và thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, chủ đầu tư là Tổng công ty điện lực miền Nam và ký Hợp đồng số 92, trị giá: 42.460.466.162 đồng.

Căn cứ Hợp đồng số 92, ngày 07/7/2020, C1 tiếp tục chỉ đạo H1 sử dụng 02 Công ty M1, Công ty B2 làm công ty đầu vào để lập phương án vay vốn, trả nợ của Công ty X thi công công trình Hợp đồng số 92 đề nghị Ngân hàng T cấp tín dụng để thi công công trình Hợp đồng số 92.

Ngày 30/7/2020, T phê duyệt hạn mức tín dụng cho Công ty X để thi công Hợp đồng số 92 là 20.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng.

Ngày 03/8/2020, H1 nhận từ C1 tài liệu giả là “Công văn xác nhận” có chữ ký, đóng dấu của Tổng công ty điện lực miền Nam xác nhận: Tài khoản của Công ty X mở tại Ngân hàng T là tài khoản thanh toán duy nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, sau đó H1 nộp cho Ngân hàng T. Cùng ngày, TTKD G1 ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 55/2020/HĐBD/TTKD CGY/11 nhận tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ tại Hợp đồng số 92 để bảo đảm cho toàn bộ các hợp đồng tín dụng của Công ty X tại Ngân hàng T và Hợp đồng cho vay số

55/2020/HDTD/TTKD CGY/01 với Công ty X, số tiền vay 20.000.000.000 đồng, mục đích thi công Hợp đồng số 92, cho vay theo từng Khế ước nhận nợ, thời hạn vay tối đa 09 tháng từ ngày ký Khế ước, điều kiện giải ngân tương tự như các hợp đồng vay của Công ty X trước đây tại Ngân hàng T.

Mặc dù khối lượng thi công hoàn thành theo Hợp đồng số 92 là không đáng kể, mới đạt 0,6% (khoảng 250 triệu đồng) nhưng để chiếm đoạt tiền ngân hàng Nguyễn Việt C1 tiếp tục chỉ đạo H1 sử dụng Công ty B2 và Công ty M1 lập hồ sơ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay và hồ sơ đề nghị giải tỏa tiền tạm ứng cho Công ty X để Ngân hàng T giải ngân cho vay theo từng Khế ước nhận nợ và giải tỏa tiền tạm ứng để thi công công trình Hợp đồng số 92 rồi chiếm đoạt. Đồng thời tiếp tục lập khống các Báo cáo tiến độ thi công 05 công trình theo các Hợp đồng 15, 18, 34, 87 và 92 gửi D2 cán bộ tín dụng TTKD G1 thể hiện các công trình vẫn đang tiếp tục được thực hiện.

Căn cứ hồ sơ đề nghị giải ngân và hồ sơ giải tỏa tiền tạm ứng, từ ngày 03/8/2020 đến ngày 11/8/2020, TTKD G1 đã giải ngân số tiền 19.999.517.821 đồng tiền vay theo 03 Khế ước nhận nợ và 7.720.084.757 đồng tiền tạm ứng vào tài khoản Công ty M1, Công ty B2 để thi công Hợp đồng số 92.

Tổng số tiền được ngân hàng giải ngân để thi công Hợp đồng số 92 thì C1 chỉ sử dụng số tiền khoảng hơn 250.000.000 đồng để thực hiện thi công công trình, còn lại C1 sử dụng để trả nợ và chi tiêu cá nhân.

Cơ quan điều tra phối hợp cùng Tổng công ty điện lực miền Nam, Ban quản lý dự án lưới điện miền Nam, Ban quản lý dự án điện lực miền Nam, đơn vị tư vấn giám sát, đại diện Ngân hàng T và đơn vị điện lực địa phương kiểm tra thực tế việc thi công công trình, xác định:

+ Hợp đồng số 92: Từ tháng 6/2020 đến tháng 12/2020, Công ty X không tổ chức thi công được gì. Tháng 01/2021, Công ty X mới thi công giá trị khối lượng đã thi công tạm tính là 258.796.412 đồng/42.460.466.162 đồng (đạt 0,6% giá trị hợp đồng), sau đó ngừng thi công.

- Quá trình theo dõi khoản vay, căn cứ báo cáo tiến độ thi công của Công ty X theo tiến độ nhưng không thấy chủ đầu tư thanh toán tiền, Q1 và D2 (TTKD G1) có hỏi thì C1 và H1 có nói dối là Công ty X đã chuyển hồ sơ nghiệm thu, thanh toán cho chủ đầu tư nhưng thủ tục bị chậm do chủ đầu tư là đơn vị Nhà nước, quá trình làm hồ sơ thanh toán mất nhiều thời gian.

Để ngân hàng tin tưởng, C1 làm giả Công văn số 0409/ĐMB-CV ngày 04/9/2020 có ký, đóng dấu của Ban quản lý dự án lưới điện miền Nam xác nhận 03 công trình theo các Hợp đồng số 87, 15, 18 sản lượng thực hiện đạt 136.288.654.644 đồng/151.522.467.801 đồng, giá trị nghiệm thu là 89.286.010.477 đồng, giá trị thanh toán là 53.346.910.322 đồng, dự kiến ngày tiền về trong tháng 09/2020 đến tháng 11/2020 nộp cho Ngân hàng T.

Cuối tháng 9/2020, khi tình hình dịch bệnh tạm ổn định, Võ Duy Q1 liên hệ với C1 để dẫn ngân hàng đi kiểm tra thực tế công trình và gặp đại diện Ban quản lý dự án để trao đổi thực tế việc thi công công trình cũng như việc thanh toán bị chậm trễ. C1 và H1 bàn bạc với nhau sắp xếp để Phạm Xuân S4 (sinh năm: 1985, HKTT: phường Y1, thị xã Y2, tỉnh Nghệ An) - Phó giám đốc Công ty X đóng giả là người của Ban quản lý dự án điện miền Nam để trao đổi với Q1, D2

cho phù hợp với nội dung báo cáo tiến độ thi công đã lập không. Ngày 03/10/2020, H1 cùng đoàn kiểm tra của Ngân hàng T gồm: Q1, D2 và Đồng Bảo T5, T6 Vũ V4 - Cán bộ bộ phận Tái thẩm định Ngân hàng T đi kiểm tra công trình theo Hợp đồng số 18 tại tỉnh Bình Thuận. Do không có kinh nghiệm trong việc kiểm tra thực tế công trình điện, không biết xác định vị trí tọa độ nên đoàn kiểm tra của Ngân hàng T bị H1 dẫn đi xem các công trình thi công điện không phải của Hợp đồng số 18 mà không biết. Sáng ngày 04/10/2020, H1 dẫn Q1 cùng T5 và V4 gặp cán bộ Ban quản lý dự án điện miền Nam tên Bình (do Phạm Xuân S4 đóng giả) đề trao đổi thì được Bình xác nhận Văn bản xác nhận của chủ đầu tư ngày 04/9/2020 nêu trên là chính xác, các công trình của Công ty X đang được Ban quản lý dự án thông qua để đóng dấu nghiệm thu chính thức sau đó mới gửi hồ sơ qua ban tài chính để gửi ra ngân hàng giải ngân, việc thanh toán các công trình của Ban quản lý dự án điện miền Nam thường kéo dài từ 2-4 tháng mới thanh toán xong, không riêng các công trình của Ngân hàng T mà các công trình khác cũng vậy.

* Như vậy, từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2020, C1 đã chỉ đạo H1 lập không hồ sơ giải ngân, hồ sơ giải tỏa tiền tạm ứng lừa đảo, chiếm đoạt của Ngân hàng T tổng số tiền 159.010.453.572 đồng, trong đó có 141.520.017.123 đồng tiền vay theo 20 Khế ước nhận nợ và 17.490.436.449 đồng tiền giải tỏa tạm ứng theo 06 đề nghị giải tỏa tạm ứng. Có 06 khoản vay đã được tất toán gồm: 03 khoản vay tổng số tiền 11.998.969.667 đồng được C1 nộp tiền thanh toán và 03 khoản vay tổng số tiền 29.850.000.000 đồng được Ngân hàng T thu nợ sau khi tiền tạm ứng hợp đồng của chủ đầu tư chuyển về tài khoản Công ty X tại Ngân hàng T. Tuy nhiên khoản tiền 29.850.000.000 đồng và 17.490.436.449 đồng sau đó được Ngân hàng T chuyển thành khoản phải thanh toán cho chủ đầu tư theo Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng đã phát hành cho Công ty X. Quá trình vay vốn, trước các lần giải ngân, theo quy định của Ngân hàng T, Công ty X đã nộp 10 ký quỹ bảo lãnh (3.147.828.749 đồng) và mở, thế chấp 07 hợp đồng tiền gửi (15.607.516.165 đồng), tổng số tiền là 18.755.344.914 đồng. Quá trình vay vốn, Công ty X thanh toán được 6.043.858.956 đồng tiền lãi, phí khoản vay.

Qua kiểm tra sao kê tài khoản ngân hàng xác định số tiền Ngân hàng T giải ngân, giải tỏa tạm ứng cho Công ty X sau khi được chuyển đến tài khoản của Công ty Z, Công ty M1, Công ty B2 mở tại Ngân hàng Vietinbank đã được H1 rút ra hoặc chuyển khoản đến: Tài khoản của C1 tại Ngân hàng Y3 số tiền 90.611.000.000 đồng; tài khoản của Công ty X tại Ngân hàng Vietinbank số tiền 50.023.000.000 đồng; số tiền còn lại C1 chỉ đạo H1 chuyển chi cho hoạt động công ty. C1 sử dụng tiền chiếm đoạt được chi trả gốc, lãi các khoản nợ của Công ty X tại các Ngân hàng MB, ABBank, T, SHB, chi cho việc thi công các công trình do các Ngân hàng MB, ABBank tài trợ vốn vay, hoàn trả lại tiền tạm ứng hợp đồng cho Tổng công ty điện lực miền Nam, chi phí hoạt động của công ty, chi tiêu cá nhân. Đối với 05 công trình theo các Hợp đồng số 15, 18, 34, 87 và 92 do Ngân hàng T tài trợ thì C1 chỉ chi khoảng 2,7 tỷ đồng vào việc thực hiện các công trình trên.

Như vậy, tổng số tiền Nguyễn Việt C1 và Hoàng Quang H1 chiếm đoạt của Ngân hàng T là 159.010.453.572 đồng, đến nay xác định C1 đã trả cho Ngân hàng T tổng số tiền là 36.798.173.437 đồng, hiện còn 122.212.280.135 đồng.

- Đối với các khoản vay của Công ty X tại các Ngân hàng MB, ABBank, SHB: Từ tháng 10/2019, các khoản do chủ đầu tư thanh toán theo hợp đồng về tài khoản Công ty X đều bị Ngân hàng MB, ABBank thu nợ gốc và lãi vay. Đối với các khoản vay của Công ty X đến hạn thanh toán nhưng không có nguồn tiền thanh toán từ chủ đầu tư về thì C1 sử dụng tài khoản cá nhân hoặc tài khoản Công ty X chuyển tiền vào tài khoản các Ngân hàng MB, ABBank để thanh toán. Tuy nhiên, nguồn tiền C1 sử dụng là tiền Công ty X vay vốn tại các Ngân hàng MB, ABBank, T, SHB được giải ngân vào tài khoản của Công ty Z, Công ty M1, Công ty B2 của C1.

*** Kết quả trưng cầu giám định:**

- Tại Bản kết luận giám định số 5507/KLGD-PC09-Đ3 ngày 09/7/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hà Nội kết luận đối với các tài liệu do Nguyễn Việt C1 đưa cho Hoàng Quang H1 để cung cấp cho ngân hàng:

+ Hình dấu tròn “Chi nhánh Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH - Ban quản lý dự án lưới điện miền Nam” trên Công văn số 0409/ĐMB-CV đề ngày 04/9/2021; “Công văn xác nhận” gửi Ban quản lý dự án lưới điện miền Nam liên quan Hợp đồng số 15 và Hợp đồng số 18 đề ngày 20/5/2020; Hợp đồng số 15 đề ngày 23/4/2020; Hợp đồng số 18 đề ngày 23/4/2020 là hình dấu giả của Chi nhánh Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH - Ban quản lý dự án lưới điện miền Nam.

+ Hình dấu tròn “Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH” trên “Công văn xác nhận tài khoản thanh toán của hợp đồng đầu ra với chủ đầu tư” đề ngày 03/8/2020; “Biên bản thương thảo hợp đồng”, đề ngày 01/6/2020 là hình dấu giả của Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH.

+ Hình dấu tròn “Chi nhánh Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH - Ban quản lý dự án điện lực miền Nam” trên “Công văn xác nhận” gửi Ban quản lý dự án lưới điện miền Nam liên quan Hợp đồng số 34, đề ngày 20/5/2020 là hình dấu giả của Chi nhánh Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH - Ban quản lý dự án điện lực miền Nam.

- Tại Bản kết luận giám định số 6602/KL-KTHS ngày 26/9/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hà Nội kết luận:

+ Chữ ký dưới mục “ĐẠI DIỆN CÔNG TY” trên Phương án vay vốn và trả nợ ngày 10/5/2020; chữ ký dưới mục “ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG” trên Văn bản sửa đổi, bổ sung (đính kèm Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 243/2019/HDTD/TTKD CGY/01 ngày 04/12/2019; chữ ký đứng tên Nguyễn Việt C1 trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 55/2020/HDBD/TTKD CGY/01, CGY/02, CGY/03 ngày 20/5/2020, 02 bảng Tổng hợp tình hình thanh toán các công trình của Công ty X đến ngày 18/6/2020, Báo cáo tiến độ công trình đến ngày 17/6/2020 công trình đường dây Khai Long - Năm Căn, 02 Báo cáo tiến độ công trình đến ngày 17/6/2020 công trình đường dây Ninh Thuận Tuy Phong, 02 Báo cáo tiến độ công trình đến ngày 17/6/2020 công trình Trị An - Phú Giáo, 02 Báo cáo tiến độ công trình đến ngày 01/7/2020 công trình đường dây Ninh Thuận - Tuy Phong, Báo cáo tiến độ công trình đến ngày 13/7/2020 công trình đường dây Ninh Phước - Tuy Phong là chữ ký của Nguyễn Việt C1.

+ Chữ ký, chữ viết dòng họ tên Hoàng Quang H1 (dưới chữ ký) trên Báo cáo tiến độ công trình đến ngày 17/6/2020 công trình đường dây Khai Long - Năm Căn, 02 Báo cáo tiến độ công trình đến ngày 17/6/2020 công trình đường dây Ninh Thuận Tuy Phong, 02 Báo cáo tiến độ công trình đến ngày 17/6/2020 công trình Trị An - Phú Giáo, 02 Báo cáo tiến độ công trình đến ngày 01/7/2020 công trình đường dây Ninh Thuận - Tuy Phong, Báo cáo tiến độ công trình đến ngày 13/7/2020 công trình đường dây Ninh Phước - Tuy Phong, Báo cáo tiến độ công trình đến ngày 30/7/2020 Gói thầu SPC-KfW3-W-ĐT2, Báo cáo tiến độ công trình đến ngày 30/4/2020 là chữ ký, chữ viết của Hoàng Quang H1.

- Tại Bản kết luận giám định số 7128/KL-KTHS ngày 13/10/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hà Nội kết luận:

+ Chữ ký, chữ viết dòng họ tên Hoàng Quang H1 dưới mục “Chữ ký mẫu thứ nhất” và chữ ký dưới mục “Chữ ký mẫu thứ hai” tại trang 3 trên Giấy đề nghị kiểm hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán của Công ty cổ phần đầu tư xây lắp điện M1 (Công ty M1) ngày 08/01/2020 là chữ ký, chữ viết của Hoàng Quang H1.

+ Chữ ký dưới mục “Chữ ký mẫu thứ nhất”, “Chữ ký mẫu thứ hai” tại trang 3 trên Giấy đề nghị thay đổi thông tin tài khoản thanh toán của Công ty M1 ngày 06/01/2021; Giấy đề nghị kiểm hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán của Công ty M1 ngày 06/01/2021; Giấy đề nghị kiểm hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán của Công ty TNHH Xây dựng và thiết bị điện B2 (Công ty B2) ngày 30/01/2020 là chữ ký của Hoàng Quang H1.

+ Chữ ký, chữ viết dòng họ tên Hoàng Quang H1 dưới mục “Chữ ký mẫu thứ nhất”, “Chữ ký mẫu thứ hai” tại trang 2 trên Giấy đề nghị kiểm hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán của Công ty cổ phần Z ngày 20/12/2019 là chữ ký, chữ viết của Hoàng Quang H1.

+ Chữ ký dưới mục “Chữ ký mẫu thứ nhất”, “Chữ ký mẫu thứ hai” tại trang 02 và chữ ký, chữ viết dưới mục “Đại diện khách hàng” tại trang 04 trên Giấy đề nghị kiểm hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán của công ty TNHH xây dựng và thiết bị điện B2 (Công ty B2) ngày 30/01/2020 không phải chữ ký, chữ viết của Đỗ Tuấn A2.

+ Chữ ký, chữ viết dưới mục “Đại diện theo pháp luật của công ty” trên Quyết định bổ nhiệm kế toán trưởng số 0101/2020/QĐ ngày 05/01/2020 của Công ty B2 không phải chữ ký, chữ viết của Đỗ Tuấn A2..

- Tại Bản kết luận giám định số 7206/KL-KTHS ngày 18/10/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hà Nội kết luận:

+ Chữ ký đứng tên Đỗ Văn L3 trên Báo cáo tiến độ công trình đến ngày 20/5/2020, 20/7/2020, 10/8/2020, 24/9/2020, 20/10/2020, 25/11/2020, 25/02/2021 công trình đường dây Khai Long - Năm Căn; 02 Báo cáo tiến độ công trình đến ngày 20/5/2020 công trình Ninh Thuận - Tuy Phong; Báo cáo tiến độ công trình đến ngày 10/8/2020, 24/9/2020, 20/10/2020, 25/11/2020, 25/02/2021 công trình Trị An - Phú Giáo; Báo cáo tiến độ công trình đến ngày 10/8/2020, 24/9/2020, 20/10/2020, 25/11/2020, 25/02/2021 Gói thầu SPC-KfW3-W-ĐT2, tài liệu là bản gốc gồm 02 (hai) tờ (ký hiệu A18). Báo cáo tiến độ công trình đến ngày 10/8/2020, 24/9/2020, 20/10/2020, 25/11/2020, 31/01/2021 công trình đường dây

Ninh Phước - Tuy Phong không phải chữ ký của ông Đỗ Văn L3. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Đỗ Văn L3 trên các tài liệu trên là chữ ký do Nguyễn Việt C1 ký ra.

- Tại Bản kết luận giám định số 7384/KL-KTHS ngày 26/10/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hà Nội kết luận:

+ Chữ ký đứng tên Đỗ Văn L3 trên Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số: 243/2019/HDTD/TTKD CGY/01 ngày 04/12/2019, Hợp đồng thế chấp tài sản số: 243/2019/HDBD/TTKD CGY/01 ngày 19/12/2019 không phải chữ ký của ông Đỗ Văn L3.

+ Chữ ký đứng tên Nguyễn Trung Q2 trên Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 07/7/2020, Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 01/12/2020 không phải chữ ký của Nguyễn Trung Q2. Không đủ cơ sở kết luận các chữ ký này do Nguyễn Việt C1 ký ra.

- Xác minh thông tin tín dụng của Công ty X tại Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia xác định: Đến ngày 24/5/2021, Công ty X có dư nợ tại Ngân hàng MB là 22.023.000.000 đồng (nợ nhóm 4), ABBank là 104.175.000.000 đồng (nợ nhóm 1), SHB là 57.998.000.000 đồng, T là 99.401.000.000 đồng (nợ nhóm 2). Tại Ngân hàng MB và ABBank ngoài tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ từ các hợp đồng thi công xây dựng công trình còn có thêm tài sản đảm bảo là xe ô tô, bất động sản, hợp đồng tiền gửi. Đối với 02 Ngân hàng T và SHB thì toàn bộ tài sản đảm bảo chỉ là quyền đòi nợ từ các hợp đồng thi công và hợp đồng tiền gửi.

- Xác minh đối với 03 Công ty M1, B2, Z xác định: Các công ty này do C1 và Hoàng Quang H1 sử dụng chứng minh nhân dân của các cá nhân Đ3, Đỗ Tuấn A2, Nguyễn Thị Thu H5 để đăng ký thay đổi đăng ký kinh doanh làm giám đốc, người đại diện pháp luật. Các cá nhân này không biết, không tham gia gì việc này. C1 là người quản lý con dấu, đăng ký kinh doanh của các công ty và giả mạo chữ ký của các cá nhân trên. Các công ty này được C1, H1 lập ra nhằm mục đích lập khống hồ sơ giải ngân và hồ sơ đề nghị giải tỏa tiền tạm ứng để nhận giải ngân tiền của Ngân hàng T. Thực tế không có hoạt động kinh doanh, mua bán hàng hóa với Công ty X. Xác minh về thuế đối với Công ty Z, Công ty M1, Công ty B2 tại Chi Cục thuế quận H2, quận Long Biên, thành phố Hà Nội và Chi cục thuế quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2020 xác định các công ty trên không kê khai thuế đối với hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Tại Cơ quan điều tra:

- **Nguyễn Việt C1:** Khai nhận việc chỉ đạo H1 thành lập 03 Công ty M1, B2, Z nhằm mục đích ký hợp đồng, xuất hóa đơn khống cho Công ty X để hợp thức hồ sơ vay vốn cung cấp cho Ngân hàng T để được giải ngân khoản vay. C1 nhận thức được việc này là sai, vi phạm pháp luật nhưng do việc thi công công trình bị thua lỗ, không có tiền để trả nợ ngân hàng và thi công các công trình khác nên C1 vẫn thực hiện. C1 khai chỉ sử dụng chỉ cho các công trình theo 05 Hợp đồng thi công xây dựng khoảng 15 tỷ đồng, số tiền còn lại C1 chi trả gốc, lãi các khoản vay ngân hàng, chi cho các dự án khác do các Ngân hàng MB, ABBank cho vay, chi tiêu cá nhân.

C1 không khai nhận việc làm giả các tài liệu xác nhận thi công của Tổng công ty điện miền Nam để nộp cho ngân hàng. Tuy nhiên căn cứ vào chữ ký, chữ

viết của C1 trên những tài liệu giả là của C1 nên lời khai của C1 là không có căn cứ. Hiện nay, C1 vẫn khai báo quanh co, chối tội, không thành khẩn khai báo.

- **Hoàng Quang H1** - Kế toán khai nhận phù hợp với nội dung trên. H1 nhận thức được việc sử dụng các hợp đồng kinh tế, biên bản bàn giao vật tư, nhân công và xác nhận khối lượng thi công không giữa 03 Công ty M1, B2, Z với Công ty X cung cấp cho Ngân hàng T để giải ngân khoản vay là sai, vi phạm pháp luật. Việc này chỉ có C1 và H1 biết, thực hiện. H1 chỉ được hưởng lương công ty, không được C1 cho thêm gì. H1 không biết việc C1 sử dụng số tiền vay ngân hàng thế nào. Các tài liệu có chữ ký, đóng dấu xác nhận của chủ đầu tư để nộp cho Ngân hàng T do C1 đưa cho H1 nộp cho Ngân hàng T. H1 không biết việc C1 làm giả thế nào. H1 chỉ lập không các hợp đồng mua bán, biên bản giao nhận hàng hóa, báo cáo tiến độ thi công hàng tháng cung cấp cho Ngân hàng T theo chỉ đạo của C1.

- **Đàm Thị Tố U1** - Nhân viên quản lý vật tư Công ty X khai: Từ tháng 2/2020 đến nay Công ty X không có hoạt động mua bán vật tư gì với các Công ty B2, M1, Z. U1 không biết, không tham gia gì vào việc Công ty X vay tiền của Ngân hàng T.

- **Đỗ Tuấn A2, Nguyễn Thị Thu H5 và Đ3** đều khai không biết, không tham gia trong các Công ty M1, B2, Z.

Xét thấy các cá nhân Đ3, Đỗ Tuấn A2, Nguyễn Thị Thu H5, Đỗ Văn L3 do C1 sử dụng chứng minh nhân dân đăng ký đứng tên Giám đốc các công ty nhưng thực tế những người này không tham gia, không ký giấy tờ tài liệu cho các công ty này nên không xem xét xử lý.

- **Hàn Hiền T6** (sinh năm: 1983, HKTT: phường Y4, quận Y5, thành phố Hồ Chí Minh) khai: T6 có quan hệ tình cảm với Nguyễn Việt C1 và được C1 thuê đứng tên Giám đốc Công ty M1 từ tháng 10/2020, trả lương 20.000.000 đồng/tháng để điều hành Công ty M1 tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia đấu thầu gói thầu Cung cấp, xây dựng và lắp đặt VTTB công trình cấp điện bằng nguồn điện mặt trời tại huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu của chủ đầu tư Tổng công ty điện lực miền Nam. T6 không ký tài liệu giữa Công ty M1 và Công ty X. Ngày 07/12/2020, T6 đại diện Công ty M1 ký Hợp đồng thi công xây dựng với Ban quản lý dự án lưới điện miền Nam thi công gói thầu trên. Đồng thời, T6 đại diện Công ty M1 ký đề nghị cấp hạn mức tín dụng tại Ngân hàng T và được Ngân hàng T đã giải tỏa cho Công ty M1 số tiền bảo lãnh tạm ứng 16.736.046.273 đồng (do chủ đầu tư chuyển cho M1). Ngoài ra, ngày 19/01/2021, T6 đại diện Giám đốc Công ty M1 ký hợp đồng cho vay kiêm thế chấp xe ô tô BKS: 30G-821.59 cho Ngân hàng T vay số tiền 2.600.000.000 đồng để thanh toán tiền mua xe. Ngày 21/01/2022, T6 thỏa thuận thanh lý hợp đồng với chủ đầu tư. Ngày 29/3/2022, Ngân hàng T thanh toán cho chủ đầu tư 16.736.046.273 đồng tiền bảo lãnh tạm ứng cho Công ty M1 và thông báo nhận nợ bắt buộc cho Công ty M1. T6 thỏa thuận và cam kết có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên cho Ngân hàng T.

Xét thấy T6 được C1 thuê để đại diện Công ty M1 tham gia đấu thầu gói thầu Cung cấp, xây dựng và lắp đặt VTTB công trình cấp điện bằng nguồn điện mặt trời tại huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. T6 không tham gia, ký tài

liệu cho Công ty M1 với Công ty X để Ngân hàng T giải ngân vốn vay. Hiện nay, T6 đã thỏa thuận, cam kết có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ của Công ty M1 cho Ngân hàng T. Ngân hàng T cho biết: Công ty M1 thanh toán 3.827.468.168 đồng và bàn giao lại xe ô tô Land Cruiser, BKS: 30G-821.59 (trị giá 3.800.000.000 đồng) cho Ngân hàng T để thu hồi nợ, số tiền còn lại ngân hàng đã có thông báo nhận nợ bắt buộc với Hàn Hiền T6. Đến nay, ngân hàng chưa cung cấp hồ sơ tín dụng của Công ty X, không yêu cầu, đề nghị cơ quan điều tra xử lý với công ty M1 và cá nhân Hàn Hiền T6. Vì vậy, cơ quan điều tra không có căn cứ đánh giá, xử lý đối với việc này.

- **Phạm Xuân S4** khai nhận về nội dung tin nhắn Zalo cơ quan điều tra đã thu thập của H1 về trao đổi giữa H1 và S4. S4 khai Nguyễn Việt C1 có gọi điện thoại bảo S4 giúp H1 khi H1 dẫn cán bộ Ngân hàng T đi kiểm tra thực tế công trình. H1 trao đổi bảo S4 đóng giả là người của Ban quản lý dự án lưới điện miền Nam để trả lời câu hỏi của cán bộ Ngân hàng T. H1 cung cấp cho S4 thông tin số liệu tiến độ thi công hướng dẫn S4 trả lời theo. Đồng thời bảo S4 chuẩn bị thêm số điện thoại và email để Ngân hàng T cần thì cung cấp cho họ liên lạc. S4 thống nhất với H1 lấy tên giả là “Bình” do S4 biết Ban quản lý dự án lưới điện miền Nam cũng có một người tên như vậy. H1 giới thiệu cho cán bộ ngân hàng S4 tên là “Bình” làm ở Ban quản lý dự án lưới điện miền Nam. Cán bộ ngân hàng (S4 không nhớ tên) có hỏi về tình hình thi công các công trình của Công ty X thì S4 cũng chỉ trả lời chung chung là “các công trình đang thi công theo tiến độ”. Cán bộ ngân hàng có hỏi S4 việc sao chủ đầu tư chậm thanh toán tiền cho Công ty X thì S4 giải thích cho bên phía ngân hàng: Sau khi Công ty X thi công xong thì chủ đầu tư phải xác nhận khối lượng, chuyển hồ sơ thanh toán cho Tổng công ty điện lực miền Nam xét duyệt. Do nguồn vốn thanh toán cho các dự án này bao gồm vốn vay cả tại ngân hàng thế giới và ngân hàng trong nước nên Tổng công ty điện lực miền Nam cân đối, phân bổ nguồn vốn thanh toán. Vì vậy việc thanh toán sẽ bị kéo dài, mất thời gian lâu. Thông thường cũng mất khoảng 2-3 tháng, việc này là thực tế đã làm rồi nên S4 biết. Sau đó thì S4 ra về. S4 nhận thức việc cán bộ Ngân hàng T đi kiểm tra sau vay vốn là việc làm bình thường theo định kỳ vì không chỉ lần này mà có lần khác cũng thấy H1 dẫn cán bộ Ngân hàng MB đi kiểm tra thực tế công trình sau vay. S4 không tham gia làm thủ tục vay vốn của Công ty X tại Ngân hàng T nên không rõ quy định của ngân hàng thế nào, không rõ việc kiểm tra sau vay có ảnh hưởng thế nào đến việc vay vốn. Sau đó, Công ty X có làm thủ tục vay vốn tiếp tại Ngân hàng T không S4 không rõ.

Xét thấy Phạm Xuân S4 là người được H1 trao đổi để đóng giả là người của Ban quản lý dự án để làm việc, trao đổi với cán bộ Ngân hàng T về tiến độ thi công các công trình của Công ty X theo thông tin H1 cung cấp cho S4 khi ngân hàng đi kiểm tra thực tế. Bản thân S4 nhận thức được việc đóng giả là người của Ban quản lý dự án là sai. Tuy nhiên do được C1 - Giám đốc và H1 - Kế toán trong công ty nhờ nên S4 giúp. S4 không tham gia gì trong quá trình làm hồ sơ vay vốn, không ký giấy tờ, tài liệu cho Công ty X tại Ngân hàng T nên bản thân chỉ nhận thức được việc cán bộ Ngân hàng T đi kiểm tra sau vay vốn là việc làm bình thường, không rõ việc này ảnh hưởng thế nào đến việc vay vốn tiếp theo. Quá trình vay vốn sau đó của Công ty X, S4 không biết, không tham gia gì. Xét thấy, S4 không bàn bạc, thỏa thuận với C1 và H1 trong việc lừa đảo chiếm đoạt tiền

của Ngân hàng T. Hành vi S4 là có mức độ, không đủ căn cứ xác định S4 đồng phạm với Nguyễn Việt C1 và Hoàng Quang H1 trong việc lừa đảo chiếm đoạt tiền của Ngân hàng T nên cơ quan điều tra không đề nghị xử lý trong vụ án.

- **Võ Duy Q1 và Nguyễn Hữu D2 khai:** Quá trình thu thập hồ sơ, ký hợp đồng với Công ty X, Q1 và D2 liên hệ, làm việc với C1 và H1. Các tài liệu trong hồ sơ vay vốn Q1 giao cho D2 làm việc với H1. Q1, D2 không biết việc C1, H1 sử dụng các Công ty M1, B2, Z để lập khống hồ sơ đề nghị giải ngân và lập khống các báo cáo tiến độ thi công hàng tháng cho các công trình. Q1, D2 không biết, không phát hiện việc các tài liệu trong hồ sơ vay vốn của Công ty X bị làm giả. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid, Chính phủ áp dụng biện pháp giãn cách xã hội nên Q1 và D2 không đi kiểm tra các công trình thi công của Công ty X tại phía Nam được. Khi đi kiểm tra thực tế công trình, Q1 và D2 do không có kinh nghiệm trong việc kiểm tra đối với công trình thi công điện nên không phát hiện việc công trình được dẫn đi kiểm tra không đúng với công trình thi công thực tế của công ty điện miền Bắc theo hợp đồng ngân hàng tài trợ vay vốn.

Quá trình điều tra, C1, H1 khai có đưa tiền cho Q1 để cảm ơn việc Ngân hàng T cho vay vốn nhưng Q1 khai không có việc này. Cơ quan điều tra cho tiến hành đối chất với C1, H1. Kết quả, C1, H1, Q1 vẫn giữ nguyên lời khai của mình. Việc C1, H1 khai giao tiền cho Q1 đều là C1 hoặc H1 trực tiếp đưa tiền cho Q1, không có ai chứng kiến, không có tài liệu giao nhận tiền cho Q1. Do đó, không có căn cứ xử lý đối với Q1 về hành vi trên.

Xét thấy Võ Duy Q1 - Giám đốc và Nguyễn Hữu D2 - Cán bộ tín dụng TTKD G1 phụ trách khoản vay của Công ty X, xác định Q1 và D2 không biết việc C1, H1 có hành vi gian dối, cung cấp các tài liệu giả mạo để lừa đảo, chiếm đoạt tiền của ngân hàng. Do tình hình dịch bệnh Covid, ngân hàng cho phép tạm dừng kiểm tra thực tế sau vay nên tháng 10/2020, Q1 và D2 mới đi kiểm tra thực tế công trình nhưng bị C1 và H1 sắp xếp, gian dối dẫn đi kiểm tra không đúng công trình. Số lần đi kiểm tra thực tế công trình chưa đảm bảo, tuy nhiên việc này xuất phát từ điều kiện khách quan, bất khả kháng. Vì vậy, cơ quan điều tra không xem xét xử lý đối với cán bộ ngân hàng.

- Đối với khoản vay của Công ty X tại Ngân hàng ABBank: Từ tháng 7/2019 đến nay, Công ty X đã ký hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng ABBank – Chi nhánh Hà Nội để thi công 04 công trình. Ngân hàng ABBank đã cho Công ty X vay vốn tổng số tiền 207.093.949.855 đồng. Đến nay, Ngân hàng ABBank đã thu được số tiền 117.267.540.621 đồng từ Công ty X (tiền thu nợ từ các công trình khác và tiền do C1 nộp vào). Hiện nay, Công ty X còn tổng dư nợ tại Ngân hàng ABBank là 122.109.894.059 đồng. Hiện nay, Ngân hàng ABBank đang liên hệ với các chủ đầu tư đốc thúc việc thanh quyết toán cho Công ty X tại công trình Hòa Bình - Đông Hải (đã thi công xong) và công trình Đông Hà - Lao Bảo (thi công được khoảng 90%), xử lý tài sản đảm bảo (bất động sản, hợp đồng tiền gửi) của Công ty X để thu hồi nợ.

Ngân hàng ABBank không có đề nghị xử lý hình sự đối với Công ty X tại cơ quan điều tra. Ngân hàng đề nghị cơ quan điều tra hỗ trợ ngân hàng thu hồi khoản nợ của Công ty X, giảm thiểu thất thoát khoản vay cho ngân hàng. Vì vậy, cơ quan điều tra không xem xét xử lý trong vụ án.

- Đối với khoản vay của Công ty X tại Ngân hàng SHB: Từ ngày 07/10/2020 đến ngày 21/6/2021, Ngân hàng SHB - Chi nhánh Đà Nẵng đã giải ngân cho Công ty điện miền Nam vay theo 07 Khế ước nhận nợ tổng số tiền 80.384.984.120 đồng, Công ty X đã trả được 473.000.000 đồng nợ gốc, còn nợ 79.911.984.120 đồng, để thi công 02 công trình cho theo 02 hợp đồng thi công xây dựng gồm:

+ Hợp đồng thi công số 59 ngày 26/8/2020, Gói 6.1 Cung cấp và lắp đặt đường dây (từ ĐĐ đến VT76), dự án cải tạo nâng tiết điện đường dây 110kV Đa Nhim - Trạm 220kV Tháp Chàm tại tỉnh Ninh Thuận, ký với Tổng Công ty điện lực miền Nam TNHH, trị giá 60.2 tỷ đồng.

+ Hợp đồng thi công số 66 ngày 15/9/2020, Gói 6.2 Cung cấp và lắp đặt đường dây (từ VT76 đến ĐC), dự án cải tạo nâng tiết điện đường dây 110kV Đa Nhim - Trạm 220kV Tháp Chàm tại tỉnh Ninh Thuận, ký với Tổng Công ty điện lực miền Nam TNHH, trị giá 76.6 tỷ đồng.

Ngân hàng SHB cấp 02 bảo lãnh tạm ứng và giải tỏa cho Công ty X số tiền tạm ứng hợp đồng là 27.390.560.214 đồng.

Số tiền giải ngân và giải tỏa tạm ứng cho Công ty X cũng được Ngân hàng SHB chuyển đến tài khoản của Công ty B2 và Công ty M1. Sau đó số tiền này cũng được H1 rút ra, chuyển lại vào tài khoản của C1 và tài khoản Công ty X tại Ngân hàng Vietinbank..

Tiến hành kiểm tra thực tế 02 công trình trên xác định: Công ty X chưa tiến hành việc thi công cả 02 công trình. Tại buổi làm việc, Ban quản lý dự án lưới điện miền Nam xác nhận các tài liệu (bản photo) trong hồ sơ vay vốn của Công ty X tại Ngân hàng SHB - Chi nhánh Đà Nẵng gồm: Bảng thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành (đợt 1) gói 6.1, gói 6.2; Nhật ký thi công gói thầu 6.1 và 6.2 không phải tài liệu của Ban quản lý dự án lưới điện miền Nam.

Ngân hàng đề nghị cơ quan điều tra xác minh xác định số tiền Công ty điện miền Bắc vay đã sử dụng vào việc gì. Hiện, ngân hàng đang tập trung để xử lý nợ của Công ty X nên chưa có quan điểm xử lý hình sự đối với cá nhân Nguyễn Việt C1, Hoàng Quang H1.

Việc vay vốn tại Ngân hàng SHB – Chi nhánh Đà Nẵng của Công ty X có dấu hiệu gian dối trong việc lập hồ sơ giải ngân, giải tỏa bảo lãnh, cơ quan điều tra ra quyết định tách hành vi và tài liệu liên quan việc vay vốn của Công ty X tại Ngân hàng SHB chuyển theo tin báo về tội phạm đến cơ quan cảnh sát điều tra - Công an thành phố Đà Nẵng để giải quyết theo thẩm quyền.

- Đối với khoản vay của Công ty X tại Ngân hàng MB: Quá trình giải quyết vụ án đến nay, Ngân hàng MB không cung cấp tài liệu hồ sơ vay vốn của Công ty X tại ngân hàng vì vậy cơ quan điều tra không có căn cứ giải quyết. Xét thấy tài sản vốn vay của Ngân hàng MB có dấu hiệu bị chiếm đoạt, để giải quyết triệt để vụ án, cơ quan điều tra có văn bản chuyển tin báo về tội phạm đến cơ quan điều tra hình sự Bộ Quốc phòng để giải quyết theo thẩm quyền.

- Đối với việc đấu thầu của Công ty X tại Tổng công ty điện lực miền Nam, Ban quản lý dự án điện lực miền Nam, Ban quản lý dự án lưới điện miền Nam: Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an thành phố Hà Nội có công văn đề nghị Tập đoàn điện lực Việt Nam tiến hành thanh tra, kiểm tra việc đấu thầu, thực hiện các

gói thầu của Công ty X tại Tổng công ty điện lực miền Nam, nếu xác định có thiệt hại xảy ra do hành vi vi phạm quy định về đấu thầu, đề nghị chuyển đến cơ quan điều tra có thẩm quyền để xác minh, giải quyết theo quy định pháp luật. Đồng thời, ra quyết định tách hành vi và tài liệu liên quan chuyển hồ sơ đấu thầu có sự tham gia của Công ty X tại Tổng công ty điện lực miền Nam đến Tập đoàn điện lực miền Nam xem xét, giải quyết theo quy định.

Về trách nhiệm dân sự: Ngân hàng T yêu cầu Nguyễn Việt C1 và Hoàng Quang H1 khắc phục tổng số tiền 166.507.486.297 đồng (trong đó: Nợ gốc là 128.095.058.086 đồng; lãi là: 7.297.412.138 đồng; lãi phạt quá hạn: 31.075.073.606 đồng; phí là 39.942.467 đồng).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 609/2023/HS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Việt C1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Bị cáo Hoàng Quang H1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52 (áp dụng đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”); khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38; Điều 55 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Nguyễn Việt C1** tù **Chung thân** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và **03 (Ba)** năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội là tù **Chung thân**, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày **07/7/2021**.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Hoàng Quang H1 15 (Mười lăm)** năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày **07/7/2021**.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo **Nguyễn Việt C1** và **Hoàng Quang H1** phải liên đới bồi thường trả cho **Ngân hàng T** tổng số tiền **119.291.280.135** đồng (*Một trăm mười chín tỷ, hai trăm chín mươi một triệu, hai trăm tám mươi nghìn, một trăm ba lăm đồng*), cụ thể phần của từng bị cáo như sau:

- Bị cáo **Nguyễn Việt C1** phải bồi thường số tiền **114.391.280.135** đồng (*Một trăm mười bốn tỷ, ba trăm chín mươi một triệu, hai trăm tám mươi nghìn, một trăm ba lăm đồng*).

- Bị cáo **Hoàng Quang H1** phải bồi thường số tiền **4.900.000.000** đồng (*Bốn tỷ chín trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/01/2024, bị cáo Hoàng Quang H1 có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm hình phạt và giảm tiền khắc phục hậu quả.

Ngày 09/01/2024, bị hại là Ngân hàng T có đơn kháng cáo đối với phần trách nhiệm dân sự của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Hoàng Quang H1 tự nguyện rút nội dung kháng cáo về trách nhiệm dân sự; giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm hình phạt và cung cấp đơn trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn, biên lai thu tiền khắc phục hậu quả, án phí hình sự, dân sự sơ thẩm. Đồng thời, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử, nhưng do bị cáo chỉ được Nguyễn Việt C1 thuê làm công, không có hợp đồng và chỉ làm theo chỉ đạo của C1, không biết cụ thể các hoạt động của công ty, nên mới phạm tội.

Luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng bị cáo phạm tội với vai trò giúp sức, không được hưởng lợi, hoàn cảnh gia đình khó khăn nhưng đã cố gắng khắc phục một phần hậu quả và đã nộp án phí theo quyết định của bản án sơ thẩm, thể hiện thái độ ăn năn hối cải. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

Đại diện người bị hại thừa nhận cá nhân các bị cáo là người thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của ngân hàng, nhưng hợp đồng tín dụng là được ký kết bởi Công ty X do Nguyễn Việt C1 đại diện, nên người bị hại giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét buộc các bị cáo và Công ty X liên đới bồi thường thiệt hại cho ngân hàng bao gồm tiền gốc, tiền lãi phát sinh, lãi phạt quá hạn, các khoản phí như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm và số tiền phát sinh tiếp theo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại cho rằng Ngân hàng T không cho cá nhân bị cáo vay tiền mà cho Công ty X vay, hiện tại công ty vẫn có tài khoản có tiền ra, tiền vào tại các ngân hàng khác nhưng chưa trả nợ cho Ngân hàng T theo hợp đồng đã ký kết, nên thiệt hại của ngân hàng là có phát sinh trên thực tế; Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc các bị cáo trả lại tiền gốc mà không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh theo yêu cầu của ngân hàng và không xem xét trách nhiệm trả nợ của Công ty X là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ngân hàng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận nội dung kháng cáo của người bị hại như đã trình bày trong đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, kết luận: Bị cáo Nguyễn Việt C1 và Hoàng Quang H1 bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 174

Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” (đối với C1) theo quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo H1 cung cấp thêm một số tình tiết giảm nhẹ mới và xét vai trò, mức độ phạm tội của bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt, đồng thời đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của bị cáo về phần trách nhiệm dân sự, do bị cáo đã tự nguyện rút nội dung kháng cáo này. Đối với kháng cáo của bị hại là Ngân hàng T, thấy rằng không có căn cứ chấp nhận yêu cầu liên đới bồi thường buộc các bị cáo C1, H1 và Công ty X phải cùng liên đới bồi thường tiền gốc, tiền lãi phát sinh, phí, lãi phạt quá hạn với tổng số tiền 179.512.759.122 đồng mà chỉ buộc các bị cáo C1, H1 phải liên đới trả lại cho ngân hàng khoản tiền đã chiếm đoạt chưa khắc phục. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị hại là Ngân hàng T.

Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét trách nhiệm của Công ty X và chỉ buộc các bị cáo trả lại tiền chiếm đoạt cho ngân hàng như thể hiện trong bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa phúc thẩm không phát sinh tình tiết mới, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của Ngân hàng T, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về phần trách nhiệm dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của bị cáo Hoàng Quang H1 và của người bị hại là Ngân hàng T đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 609/2023/HS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội là trong thời hạn luật định nên được xem xét theo quy định của pháp luật.

[2] Các hành vi, quyết định tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố xét xử sơ thẩm, đã được cơ quan và người tiến hành tố tụng thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Công ty X và bị cáo Nguyễn Việt C1 vắng mặt (bị cáo C1 có đơn xin xét xử vắng mặt), căn cứ điểm b, c khoản 1 Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[4] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

[4.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Hoàng Quang H1 đã thừa nhận hành vi phạm tội như Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử, những lời khai nhận đó là phù hợp với lời khai của bị cáo Hoàng Quang H1 và bị cáo Nguyễn Việt C1 tại cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, những người làm chứng, tang, vật chứng đã thu giữ, các bản kết luận giám định cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nên có đủ cơ sở để kết luận: Do cần tiền để trả tiền gốc, tiền lãi các khoản vay ngân hàng, chi trả tiền thi công các công trình đã thế chấp cho các ngân hàng để vay vốn và chi tiêu cá nhân, Nguyễn Việt C1 đã cùng Hoàng Quang H1 thành lập, sử dụng 03 Công ty M1, B2, Z để lập không hồ sơ đề nghị giải ngân và hồ sơ đề nghị giải tỏa tiền tạm ứng cho Công ty X để Ngân hàng T giải ngân tiền vay của Công ty X đến tài

khoản của các Công ty M1, B2, Z. Để Ngân hàng T tin tưởng số tiền giải ngân đã được dùng vào thi công công trình, C1 chỉ đạo H1 lập khống các báo cáo tiến độ thi công không đúng với thực tế hàng tháng nộp cho Ngân hàng T. Ngoài ra, C1 làm giả 07 tài liệu của Tổng công ty điện lực miền Nam, Ban quản lý dự án lưới điện miền Nam, Ban quản lý dự án điện lực miền Nam giao cho H1 nộp cho Ngân hàng T. Sau khi Ngân hàng T giải ngân, C1 chỉ đạo H1 chuyển khoản hoặc rút tiền mặt, nộp lại vào tài khoản của C1 tại Ngân hàng Techcombank hoặc tài khoản Công ty X tại Ngân hàng Vietinbank để chiếm đoạt. Số tiền chiếm đoạt được, C1 sử dụng trả nợ khoản vay, tiền lãi của Công ty X tại các Ngân hàng MB, ABBank, T, SHB, chi cho hoạt động công ty, chi tiêu sử dụng cá nhân, chi phí cho các công trình thi công khác của Công ty X, chỉ chi khoảng 2,7 tỷ đồng cho 05 công trình do Ngân hàng T tài trợ.

Từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2020, bằng các thủ đoạn nêu trên, C1 và H1 đã lừa đảo chiếm đoạt của Ngân hàng T tổng số tiền 159.010.453.572 đồng, C1 trả được số tiền 11.998.969.667 đồng (03 khoản vay đến hạn), 6.043.858.856 đồng tiền lãi, phí khoản vay và 18.755.344.914 đồng (07 sổ tiết kiệm và 10 khoản ký quỹ bảo lãnh), hiện còn chiếm đoạt 122.212.280.135 đồng.

[4.2] Hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Việt C1, Hoàng Quang H1 là nguy hiểm cho xã hội; xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ; phạm vào tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, thuộc trường hợp “*Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng trở lên*”. Ngoài ra, Nguyễn Việt C1 còn làm giả 07 tài liệu của Tổng công ty điện lực miền Nam, Ban quản lý dự án lưới điện miền Nam, Ban quản lý dự án điện lực miền Nam là hành vi xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước; phạm vào tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”, thuộc trường hợp “*Làm 06 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác trở lên*” và “*Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng*”. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Việt C1 về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự và bị cáo Hoàng Quang H1 về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[5] Xét kháng cáo của bị cáo và của người bị hại:

[5.1] Đối với kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Hoàng Quang H1:

Xét thấy quá trình giải quyết vụ án, bị cáo đã thành khẩn nhận tội và ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; nhân thân của bị cáo là chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu; tại cấp sơ thẩm gia đình bị cáo đã nộp 100.000.000 đồng để bồi thường, khắc phục một phần hậu quả cho bị hại; có ông nội là ông Hoàng Đức N tham gia kháng chiến được tặng thưởng huy chương kháng chiến hạng nhất; bị cáo có công tham gia phòng chống dịch Covid 19 được chính quyền xác nhận là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, trong vụ án này, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức cho bị cáo Nguyễn Việt C1 và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của C1; không trực tiếp tham gia vào việc chiếm đoạt tài sản, cũng không được hưởng lợi từ hành vi lừa đảo của C1; tại cấp phúc thẩm gia đình

bị cáo nộp thêm 50.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, nộp án phí hình sự sơ thẩm và một phần án phí dân sự sơ thẩm, đồng thời cung cấp đơn trình bày về hoàn cảnh gia đình (có xác nhận của chính quyền địa phương). Xét thái độ thành khẩn, ăn năn hối cải, vai trò và mức độ phạm tội của bị cáo Hoàng Quang H1, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy có cơ sở để xem xét giảm cho các bị cáo một phần hình phạt, thể hiện chính sách khoan hồng và nhân đạo của pháp luật.

[5.2] Đối với kháng cáo về trách nhiệm dân sự của bị cáo Hoàng Quang H1:

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo tự nguyện rút nội dung kháng cáo về trách nhiệm dân sự, nên căn đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo này theo quy định.

[5.3] Đối với kháng cáo của Ngân hàng T:

Xét quá trình giao dịch vay vốn ngân hàng, Nguyễn Việt C1 đã mượn tên một số người thân để thành lập công ty hoặc mua lại các công ty sau đó mượn tên người thân đăng ký thay đổi tên công ty để lập khống hồ sơ chứng từ chứng minh đủ điều kiện được giải ngân, là thủ đoạn gian dối nhằm làm cho ngân hàng tin tưởng đồng ý giải ngân, ký hợp đồng tín dụng, để từ đó thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Thực tế thì C1 đã chỉ đạo H1 cùng thực hiện hành vi lừa đảo để chiếm đoạt toàn bộ số tiền của ngân hàng sử dụng vào mục đích cá nhân, không sử dụng đầu tư vào các dự án như đã cam kết; Công ty X chỉ được các bị cáo mượn danh nghĩa để thực hiện hành vi phạm tội, nên trách nhiệm dân sự trong vụ án thuộc về các bị cáo. Như vậy, bằng hành vi gian dối, các bị cáo đã ký kết hợp đồng tín dụng với ngân hàng và chiếm đoạt toàn bộ khoản tiền mà ngân hàng đã giải ngân, nên các thỏa thuận, cam kết của các bên được ghi trong các hợp đồng này không phải là căn cứ để tính tiền lãi, phí như ý kiến trình bày và đề nghị của ngân hàng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng T về việc buộc các bị cáo và Công ty X phải cùng liên đới bồi thường tiền gốc, tiền lãi phát sinh, phí, lãi phạt quá hạn với tổng số tiền 179.512.759.122 đồng mà chỉ buộc các bị cáo C1 và H1 phải liên đới trả lại cho ngân hàng khoản tiền đã chiếm đoạt chưa khắc phục được là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

Cụ thể: Tổng số tiền ngân hàng đã giải ngân là 159.010.453.572 đồng, Nguyễn Việt C1 trả được số tiền 11.998.969.667 đồng (03 khoản vay đến hạn), 6.043.858.856 đồng tiền lãi, phí khoản vay và 18.755.344.914 đồng (07 sổ tiết kiệm và 10 khoản ký quỹ bảo lãnh), hiện còn chưa trả tổng số tiền 122.212.280.135 đồng. Vì vậy cần buộc Nguyễn Việt C1 và Hoàng Quang H1 phải liên đới trả lại Ngân hàng T tổng số tiền 122.212.280.135 đồng. Tuy nhiên, quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã thu giữ của bị cáo Nguyễn Việt C1 số tiền 2.821.000.000 đồng và gia đình bị cáo Hoàng Quang H1 nộp khắc phục hậu quả thay cho bị cáo số tiền 100.000.000 đồng, nên trả lại các số tiền này cho Ngân hàng T và đối trừ vào khoản tiền mà các bị cáo còn phải trả lại cho ngân hàng, trong đó:

- Bị cáo Nguyễn Việt C1 đã chiếm đoạt và sử dụng toàn bộ số tiền chiếm đoạt được, nên phải trả lại số tiền nhiều hơn bị cáo H1, cụ thể là 117.212.280.135 đồng, được đối trừ đi số tiền 2.821.000.000 đồng đã trả, còn phải trả tiếp số tiền 114.391.280.135 đồng.

- Bị cáo Hoàng Quang H1 đồng phạm giúp sức cho bị cáo Nguyễn Việt C1, không được hưởng lợi, nên phải có trách nhiệm trả lại 5.000.000.000 đồng, được đối trừ đi số tiền 100.000.000 đồng đã trả, còn phải trả tiếp số tiền 4.900.000.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm gia đình bị cáo H1 tiếp tục nộp thêm 50.000.000 đồng, nên ghi nhận và đối trừ cho bị cáo.

Tổng số tiền các bị cáo phải trả lại cho Ngân hàng T là 119.291.280.135 đồng (*Một trăm mười chín tỷ, hai trăm chín mươi một triệu, hai trăm tám mươi nghìn, một trăm ba lăm đồng*).

Đối với yêu cầu liên quan hợp đồng bảo lãnh của Ngân hàng T trong việc thực hiện hợp đồng giữa Công ty X với Tổng công ty điện lực miền Nam và đề nghị thực hiện nghĩa vụ của Hợp đồng số 34/2020/HĐTCXD - AĐLMN-MBVN ngày 29/4/2020 thì Tòa án cấp sơ thẩm đã dành quyền khởi kiện cho Ngân hàng T, Công ty cổ phần đầu tư xây lắp điện miền Bắc Việt Nam, Tổng công ty điện lực miền Nam, Công ty cổ phần đầu tư xây lắp điện M1 và Công ty thủy điện Sông Lam trong các vụ án khác, nếu có yêu cầu. Nhận định này là phù hợp và đã bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan, trong đó có ngân hàng, nên không cần phải xem xét lại.

[6] Từ những nhận định trên xét thấy có cơ sở để chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo Hoàng Quang H1 và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo về trách nhiệm dân sự của bị cáo H1, đồng thời không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng T về trách nhiệm dân sự như quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đã phát biểu tại phiên tòa là phù hợp.

[7] Về án phí: Do kháng cáo của các bị cáo được chấp nhận, nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; kháng cáo của Ngân hàng T không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điều 348; điểm a, b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo về trách nhiệm dân sự của bị cáo Hoàng Quang H1.

2. Chấp nhận nội dung kháng cáo về hình phạt của bị cáo Hoàng Quang H1, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 609/2023/HS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, về hình phạt đối với bị cáo H1.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Hoàng Quang H1 12 (Mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 07/7/2021.

3. Không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng T, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 609/2023/HS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, về phần trách nhiệm dân sự.

Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo Nguyễn Việt C1 và Hoàng Quang H1 phải liên đới trả lại cho Ngân hàng T (T) tổng số tiền 119.291.280.135 đồng (*Một trăm mười chín tỷ, hai trăm chín mươi một triệu, hai trăm tám mươi nghìn, một trăm ba lăm đồng*), cụ thể phần của từng bị cáo như sau:

- Bị cáo Nguyễn Việt C1 phải trả lại cho Ngân hàng T số tiền 114.391.280.135 đồng (*Một trăm mười bốn tỷ, ba trăm chín mươi một triệu, hai trăm tám mươi nghìn, một trăm ba lăm đồng*).

- Xác nhận bị cáo Hoàng Quang H1 đã nộp thêm số tiền 50.000.000 đồng để khắc phục hậu quả (Biên lai thu tiền số 0060733 ngày 12/3/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội); bị cáo Hoàng Quang H1 còn phải trả tiếp cho Ngân hàng T số tiền 4.850.000.000 đồng (*Bốn tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

5. Về án phí: Bị cáo Hoàng Quang H1 không phải chịu án phí hình sự, dân sự phúc thẩm;

Xác nhận bị cáo Hoàng Quang H1 đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai số 0060528 ngày 01/02/2024 và 20.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm tại Biên lai số 0065459 ngày 17/6/2024 đều của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Ngân hàng T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0023005 ngày 23/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Công an thành phố Hà Nội;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Trại tạm giam số 1 – Công an thành phố Hà Nội;
- Trại giam Vĩnh Quang - Bộ Công an;
- Bị cáo (qua trại);
- Lưu hồ sơ vụ án, PHC-TP.

Hồ Sỹ Hưng